

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **81**/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 28/5/2026

“*V/v Ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng; Ông Nguyễn Hữu Phong.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Danh Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh.

- **Đại diện VKSND khu vực 1 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:** Bà **Hoàng Thị Cẩm L**, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2026, tại hội trường xét xử, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 155/2025/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 10 năm 2025, về việc: “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2026/QĐST-HNGĐ, ngày 28/4/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Đình G**; sinh năm 1979; Địa chỉ: **Khu phố H, xã H, tỉnh Thanh Hóa**; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Số CCCD: 042079005787, cấp ngày 08/11/2022, (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Chị **Lê Thị T**; sinh năm 1982; Địa chỉ: **Thôn P, xã T, tỉnh Hà Tĩnh**; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Số định danh cá nhân: 042182012589, (Vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2025 và đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn anh **Nguyễn Đình G** trình bày:

- **Về hôn nhân:** Anh **Nguyễn Đình G** và chị **Lê Thị T** có đăng ký kết hôn vào tháng 9 năm 2000 tại **UBND xã C** (nay là **xã T**), **tỉnh Hà Tĩnh**, trên cơ sở hai bên tự nguyện, không bên nào bị ép buộc hoặc lừa dối, có tổ chức lễ cưới tại nhà thờ Công giáo theo luật của Giáo hội. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và sống ly thân nhau đến nay. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình không hợp, thường xuyên cãi

vã dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc, vợ chồng đã cố gắng hòa giải nhưng mâu thuẫn không khắc phục được. Hiện nay anh **Nguyễn Đình G** không còn tình cảm với chị **Lê Thị Tam N** nhưng do mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên anh **Nguyễn Đình G** yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng.

- *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung **Nguyễn Thị Thanh T1**; Sinh ngày 08/9/2000 và **Nguyễn Thị Thanh T2**; Sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cả 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, có sức khỏe, có khả năng lao động và thu nhập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Vợ chồng không có nợ chung, anh **Nguyễn Đình G** không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung.

* Tại bản tự khai ngày 16/10/2025 và bản tự khai ngày 02/4/2026 nguyên đơn anh **Nguyễn Đình G** yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị **Lê Thị T** đến làm việc nhưng chị **Lê Thị T** đều vắng mặt không có lý do. Tòa án phối hợp với **UBND xã T** đến trực tiếp làm việc với chị **Lê Thị T** ở **thôn P, xã T, tỉnh Hà Tĩnh**, chị **T** trình bày: Vợ chồng chị có đăng ký kết hôn vào ngày 20/9/2000 tại Ủy ban nhân dân xã **C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã T, tỉnh Hà Tĩnh)**, đồng thời xuất trình bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa chị và anh **Nguyễn Đình G** (có dấu đỏ của **UBND xã**) nhưng chị không cung cấp cho Tòa án. Tòa án và chính quyền địa phương đã sao chụp lại, kiểm tra, đối chiếu với bản gốc và lưu vào hồ sơ vụ án. Mặc dù đã được Thẩm phán và cán bộ **UBND xã T** giải thích đầy đủ quy định của pháp luật nhưng chị **T** không hợp tác làm việc để làm bản tự khai, không đồng ý Tòa án lấy lời khai, không thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên chị **Lê Thị T** đều vắng mặt tại các buổi làm việc và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

* Công văn số 260/UBND-VP ngày 12/02/2026 của **UBND xã T** về việc xác minh hộ tịch, có nội dung: hồ sơ kết hôn giữa anh **Nguyễn Đình G** và chị **Lê Thị T** không còn lưu trữ tại địa phương.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a Khoản 1 điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14,

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Cho anh **Nguyễn Đình G** được ly hôn chị **Lê Thị Tam**.
- Về con chung: Các con chung **Nguyễn Thị Thanh T1**; Sinh ngày 08/9/2000 và **Nguyễn Thị Thanh T2**; Sinh ngày 02/9/2003 đều đã trên 18 tuổi, có sức khỏe, có khả năng lao động và thu nhập, nguyên đơn không yêu cầu nên không giải quyết.
- Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu nên không giải quyết.
- Về án phí: Nguyên đơn khởi kiện nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng; bị đơn có hộ khẩu thường trú tại **xã T, tỉnh Hà Tĩnh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Hà Tĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn anh **Nguyễn Đình G** khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với chị **Lê Thị Tam**. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh **Nguyễn Đình G** thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với chị **Lê Thị Tam**. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được thực hiện trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đồng thời nằm trong phạm vi yêu cầu khởi kiện nên được HĐXX chấp nhận.

[1.3] Về xét xử vắng mặt đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Nguyễn Đình G** có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; bị đơn chị **Lê Thị T** đã được Tòa án thông đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn chị **Lê Thị T** vẫn vắng mặt tại phiên tòa 02 lần không có lý do. Do đó có đủ căn cứ xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Năm 2000 anh **Nguyễn Đình G** và chị **Lê Thị T** tổ chức lễ thành hôn tại Thánh đường giáo xứ theo luật Giáo hội Công giáo và tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, sau khi cưới hai người tự nguyện chung sống với nhau tại **thôn P, xã T** (trước đây là **xã C**), **tỉnh Hà Tĩnh**. Mặc dù anh **Nguyễn Đình G** làm thất lạc Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, **UBND xã T**, **tỉnh Hà Tĩnh** cũng không tìm thấy sổ đăng ký kết hôn của **UBND xã C, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh** nhưng quá trình giải quyết vụ án, chị **Lê Thị T** đã xuất trình bản sao Giấy chứng nhận kết

hôn; Công an xã T kiểm tra trên hệ thống dữ liệu Quốc gia về dân cư, trong DC02 của chị Lê Thị T, trường thông tin họ tên chồng mang tên Nguyễn Đình G; kết quả xác minh thôn trưởng thôn P, xã T thể hiện anh Nguyễn Đình G và chị Lê Thị T đều theo đạo Công giáo, Giáo xứ có quy định sau khi được chính quyền cấp Giấy đăng ký kết hôn thì Cha xứ mới tổ chức Lễ thành hôn, trường hợp anh G và chị T trước khi tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương đã được Cha xứ tổ chức lễ thành hôn tại Thánh đường giáo xứ theo luật Giáo hội Công giáo. Do đó có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của anh Nguyễn Đình G và chị Lê Thị T là hợp pháp.

Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã và đã sống ly thân từ 2017 đến nay. Anh Nguyễn Đình G kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn chị Lê Thị T để tạo lập cuộc sống mới. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổ chức hòa giải để các đương sự hàn gắn quan hệ vợ chồng nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Quá trình xác minh tại địa phương, chị Lê Thị T không hợp tác làm việc, không trình bày ý kiến về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy rằng điều kiện để xây dựng gia đình hạnh phúc phải xuất phát từ hai phía, nhưng thực tế mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu và đã sống ly thân từ năm 2017, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng, việc làm, kinh tế độc lập và đều có nguyện vọng ly hôn, nên cơ hội hàn gắn để xây dựng hạnh phúc gia đình là không khả thi. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình G; xử cho anh Nguyễn Đình G được ly hôn chị Lê Thị T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2.2] *Về con chung*: Vợ chồng có hai con chung Nguyễn Thị Thanh T1; Sinh ngày 08/9/2000 và Nguyễn Thị Thanh T2; Sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cả 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, có sức khỏe, có khả năng lao động và thu nhập, anh Nguyễn Đình G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung*: Anh Nguyễn Đình G không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn khởi kiện nên phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Anh Nguyễn Đình G và chị Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 6;

điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. *Về hôn nhân*: Cho anh **Nguyễn Đình G** được ly hôn chị **Lê Thị Tam**.

2. *Về án phí*: Buộc anh **Nguyễn Đình G** phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000289, ngày 16/10/2025, của Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

3. *Về quyền kháng cáo*: Anh **Nguyễn Đình G** và chị **Lê Thị T** vắng mặt tại phiên tòa nên được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 1 - Hà Tĩnh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Thiên Cầm, tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Văn Lâm